

Số: /QĐ-SNNMT

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục tài liệu áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động quản lý hành chính nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thành lập một số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 55/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 9/5/2017 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt kế hoạch chuyển đổi và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện và các cơ quan hành chính nhà nước thuộc Sở, ngành thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2872/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2881/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm, khí tượng, thủy văn thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Căn cứ Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2884/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 991/QĐ-SNNMT ngày 27/7/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành quy trình nội bộ đã giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực nông nghiệp và môi trường và các lĩnh vực khác do các Sở trên địa bàn thành phố công bố thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Ban chỉ đạo ISO.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục tài liệu áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động quản lý hành chính nhà nước tại Sở Nông nghiệp và Môi trường (*Văn bản mô tả phạm vi áp dụng theo phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Trưởng các phòng thuộc Sở có trách nhiệm phổ biến đến toàn thể công chức, người lao động và triển khai thực hiện đảm bảo tuân thủ áp dụng theo các tài liệu Hệ thống đã được phê duyệt.

Điều 3. Thành viên Ban chỉ đạo ISO theo Quyết định số 1025/QĐ-SNNMT ngày 05/8/2025, Trưởng các phòng, cán bộ công chức, người lao động trực thuộc Sở và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở KHCN;
- GĐ, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Thắng

PHỤ LỤC
Danh mục tài liệu áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng
theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNNMT ngày tháng năm 2025
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

1. Cơ quan áp dụng: Sở Nông nghiệp và Môi trường

2. Các phòng chuyên môn áp dụng

- Văn phòng Sở (VP)
- Phòng Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư (TCKHĐT)
- Phòng Quản lý đất đai (QLDD)
- Phòng Kinh tế - Định giá đất (KTĐGD)
- Phòng Quản lý Môi trường (QLMT)
- Phòng Tài nguyên Khoáng sản, Biển và Hải đảo (KSBHĐ)

3. Địa điểm áp dụng: Tại các phòng chuyên môn thuộc Sở

4. Phạm vi áp dụng

TT	Tên tài liệu	Mã hiệu
I.	TÀI LIỆU THEO YÊU CẦU CỦA TIÊU CHUẨN	
1	Mô hình khung HTQLCL	
2	Chính sách chất lượng	CSCL
3	Mục tiêu chất lượng	MTCL
4	Quy trình kiểm soát tài liệu	QT-VP-01
5	Quy trình kiểm soát hồ sơ	QT-VP-02
6	Quy trình đánh giá HTQLCL và xem xét của lãnh đạo	QT-VP-03
7	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp	QT-VP-04
8	Quy trình thực hiện hành động khắc phục	QT-VP-05
9	Quy trình nhận diện bối cảnh hoạt động, xác định rủi ro, cơ hội và thực hiện giải quyết	QT-VP-06
II.	CÁC QUY TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG TRONG NỘI BỘ CƠ QUAN	
10	Quy trình Quản lý văn bản đi đến	QT-VP-07
III.	CÁC QUY TRÌNH KIỂM SOÁT CÁC LĨNH VỰC THEO THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
11	Quy trình giải quyết các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố do các đơn vị thực hiện	QT-VP-08

TT	Tên tài liệu	Mã hiệu
	Lĩnh vực Thanh tra	
12	Quy trình Xử lý đơn thư	QT-VP-09
13	Quy trình Giải quyết khiếu nại lần đầu	QT-VP-10
14	Quy trình Giải quyết khiếu nại lần hai	QT-VP-11
15	Quy trình Giải quyết tố cáo lần đầu	QT-VP-12
16	Quy trình Giải quyết tố cáo lần hai	QT-VP-13
17	Quy trình Tiếp công dân	QT-VP-14
18	Quy trình Kê khai tài sản thu nhập	QT-VP-15
	Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và môi trường	
19	Quy trình Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	QT-TCKHĐT-01
20	Quy trình Đăng ký công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phát hành	QT-TCKHĐT-02
	Lĩnh vực Nông nghiệp	
21	Quy trình Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	QT-TCKHĐT-03
22	Quy trình Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	QT-TCKHĐT-04
23	Quy trình Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	QT-TCKHĐT-05
	Lĩnh vực hoạt động xây dựng	
24	Quy trình Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	QT-TCKHĐT-06
25	Quy trình Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	QT-TCKHĐT-07
	Lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	
26	Quy trình Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (cấp tỉnh)	QT-TCKHĐT-08
	Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình	
27	Quy trình Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công	QT-TCKHĐT-09

TT	Tên tài liệu	Mã hiệu
	trình	
	Lĩnh vực đất đai	
28	Quy trình Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	QT-QLĐĐ-01
29	Quy trình Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh	QT-QLĐĐ-02
30	Quy trình Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	QT-QLĐĐ-03
31	Quy trình Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	QT-QLĐĐ-04
32	Quy trình Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	QT-QLĐĐ-05
33	Quy trình Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	QT-QLĐĐ-06
34	Quy trình Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển	QT-QLĐĐ-07
35	Quy trình Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	QT-QLĐĐ-08
36	Quy trình Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	QT-QLĐĐ-09
37	Quy trình Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	QT-QLĐĐ-10
38	Quy trình Định chính Giấy chứng nhận đã cấp	QT-KTĐGD-01
39	Quy trình Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu	QT-KTĐGD-02

TT	Tên tài liệu	Mã hiệu
	tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	
	Lĩnh vực đo đạc và bản đồ	
40	Quy trình Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	QT-QLĐĐ-11
41	Quy trình Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	QT-QLĐĐ-12
	Lĩnh vực địa chất và khoáng sản	
42	Quy trình Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	QT-KSBHĐ-01
43	Quy trình Đóng cửa mỏ khoáng sản	QT-KSBHĐ-02
44	Quy trình Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	QT-KSBHĐ-03
45	Quy trình Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	QT-KSBHĐ-04
46	Quy trình Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	QT-KSBHĐ-05
47	Quy trình Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	QT-KSBHĐ-06
48	Quy trình Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	QT-KSBHĐ-07
49	Quy trình Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	QT-KSBHĐ-08
50	Quy trình Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	QT-KSBHĐ-10
51	Quy trình Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	QT-KSBHĐ-11
52	Quy trình Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	QT-KSBHĐ-12
53	Quy trình Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	QT-KSBHĐ-13
54	Quy trình Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	QT-KSBHĐ-14
55	Quy trình Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	QT-KSBHĐ-15
56	Quy trình Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	QT-KSBHĐ-16
57	Quy trình Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho	QT-KSBHĐ-17

TT	Tên tài liệu	Mã hiệu
	phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	
58	Quy trình Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	QT-KSBHĐ-18
59	Quy trình Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	QT-KSBHĐ-19
60	Quy trình Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	QT-KSBHĐ-20
61	Quy trình Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	QT-KSBHĐ-21
62	Quy trình Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	QT-KSBHĐ-22
63	Quy trình Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	QT-KSBHĐ-23
	Lĩnh vực biển và hải đảo	
64	Quy trình Giao khu vực biển	QT-KSBHĐ-24
65	Quy trình Công nhận khu vực biển	QT-KSBHĐ-25
66	Quy trình Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	QT-KSBHĐ-26
67	Quy trình Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	QT-KSBHĐ-27
68	Quy trình Trả lại khu vực biển	QT-KSBHĐ-28
69	Quy trình Cấp giấy phép nhận chìm ở biển	QT-KSBHĐ-29
70	Quy trình Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển	QT-KSBHĐ-30
71	Quy trình Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển	QT-KSBHĐ-31
72	Quy trình Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển	QT-KSBHĐ-32
73	Quy trình Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	QT-KSBHĐ-33
74	Quy trình Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	QT-KSBHĐ-34
75	Quy trình Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển thuộc quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	QT-KSBHĐ-35
76	Quy trình Gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	QT-KSBHĐ-36
77	Quy trình Cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	QT-KSBHĐ-37
78	Quy trình Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên,	QT-KSBHĐ-38

TT	Tên tài liệu	Mã hiệu
	môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc các văn bản yêu cầu	
79	Quy trình Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử	QT-KSBHD-39
	Lĩnh vực hàng hải	
80	Quy trình Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	QT-KSBHD-40
81	Quy trình Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	QT-KSBHD-41
	Lĩnh vực môi trường	
82	Quy trình Cấp giấy phép môi trường	QT-QLMT-01
83	Quy trình Cấp đổi giấy phép môi trường	QT-QLMT-02
84	Quy trình Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	QT-QLMT-03
85	Quy trình Cấp lại giấy phép môi trường	QT-QLMT-04
86	Quy trình Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	QT-QLMT-05
87	Quy trình Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	QT-QLMT-06
88	Quy trình Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt	QT-QLMT-07
	Lĩnh vực ứng phó sự cố tràn dầu	
89	Quy trình Thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương	QT-QLMT-08
90	Quy trình Thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000m ³ , các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT	QT-QLMT-09
	Lĩnh vực chính sách thuế	
91	Quy trình Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	QT-QLMT-10
92	Quy trình Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với	QT-QLMT-11

TT	Tên tài liệu	Mã hiệu
	khí thải	
	Lĩnh vực tổng hợp	
93	Quy trình Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	QT-VP-16